

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: /2018/HNGĐ-ST
Ngày 30/5/2018
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Hồng Giang - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hữu Cường

2. Bà Thân Thị Lua

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Oanh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Y, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 30/5/2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 19/2018/TLST-HNGĐ ngày 18/01/2018 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2018/QĐXXST-NHGD ngày 10/5/2018 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1988 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- **Bị đơn:** Anh Lê Văn N, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Lê Văn N ngày 11/12/2008. Trước khi cưới, anh chị được tự do tìm hiểu, thỏa thuận tự nguyện. Hai gia đình có tổ

chức lễ cưới hỏi cho chị và anh N theo phong tục địa phương. Tuy nhiên, chị và anh N không đến Ủy ban nhân dân xã Y đăng ký kết hôn mà có nhờ người nhà làm thủ tục đăng ký hộ. Quá trình chung sống, hai vợ chồng chị đã có thời gian dài hòa thuận, nay đã có 2 con chung lớn 09 tuổi, nhỏ 06 tuổi. Đến tháng 4 năm 2017, anh chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do giữa chị và mẹ chồng. Chị đi làm nhưng mẹ anh N nghĩ là chị đi chơi. Từ đó, mẹ con chị lời qua tiếng lại. Tháng 5 năm 2017, chị bỏ về nhà đẻ ở cho đến nay. Anh chị sống ly thân từ đó. Nay chị xác định tình cảm không còn, chị đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh Lê Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Lê Minh D, sinh ngày 24/9/2009 và Lê Minh T, sinh ngày 10/11/2012. Hiện nay, hai con chung đều khỏe mạnh và hai con chung đang ở cùng anh N. Ly hôn chị đồng ý để anh N được tiếp tục nuôi cả hai con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn - anh Lê Văn N trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận lời khai của chị Th về thời gian, điều kiện kết hôn là đúng, anh chị không đến Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục đăng ký kết hôn mà gia đình chị Th nhờ người xin hộ Giấy đăng ký kết hôn. Mâu thuẫn phát sinh từ tháng 4 năm 2017. Nguyên nhân là do trong cuộc sống anh, chị không tìm được tiếng nói chung, không hòa hợp về tính tình, mâu thuẫn từ những vấn đề nhỏ nhất trong cuộc sống. Anh chị sống ly thân từ tháng 5 năm 2017 cho đến nay. Nay anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đồng ý theo yêu cầu của chị Th, đề nghị Tòa án không công nhận anh, chị là vợ chồng.

2. Về con chung: Anh chị có hai con chung là Lê Minh D, sinh ngày 24/9/2009 và Lê Minh T, sinh ngày 10/11/2012. Hiện nay, cả hai con chung đang ở

cùng anh. Ly hôn anh có xin được nuôi cả hai con chung. Anh không yêu cầu chị Th phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh.

3. Về tài sản chung, công nợ: Anh thống nhất như lời khai của chị Th và không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Th vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh N vẫn giữ nguyên các ý kiến như đã trình bày ở trên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến nêu rõ:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, VKS không có kiến nghị gì.

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 8 Điều 28, 147, 271 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Th và anh Lê Văn N.

- **Về con chung:** Giao cho anh Lê Văn N được nuôi cả hai con chung là Lê Minh D, sinh ngày 24/9/2009 và Lê Minh T, sinh ngày 10/11/2012.

Cấp dưỡng nuôi con chung và về tài sản chung: Không có yêu cầu nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, đại diện VKSND huyện còn đề nghị buộc nguyên đơn phải chịu án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, sau khi nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Do chị Nguyễn Thị Th và anh Lê Văn N đều cư trú tại xã Y, huyện Y, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y theo quy định.

Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Th và anh Lê Văn N kết hôn với nhau theo phong tục tập quán địa phương từ ngày 11/12/2008. Chị Th và anh N đều thừa nhận anh chị không đến Ủy ban nhân dân xã Y làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định, mà nhờ người xin hộ Giấy đăng ký kết hôn. Sau đó, anh chị cũng chưa bao giờ đi đăng ký kết hôn. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ. Theo biên bản xác minh, đại diện UBND xã Y (nơi nguyên đơn và bị đơn sinh trú quán) cung cấp: Tại sổ đăng ký kết hôn năm 2009 của xã không có tên chị Nguyễn Thị Th và anh Lê Văn N làm thủ tục đăng ký kết hôn theo như Giấy chứng nhận kết hôn mà anh N đã cung cấp cho Tòa án. Do vậy, có cơ sở kết luận chị Nguyễn Thị Th và anh Lê Văn N từ khi kết hôn cho đến nay không đi đăng ký kết hôn theo quy định, đã vi phạm điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Th và anh Lê Văn N không được pháp luật thừa nhận.

Sau khi kết hôn, anh chị về chung sống với nhau ngay. Thời gian đầu, anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc. Sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị không hòa hợp về tính tình, bất đồng quan điểm sống. Hơn thế, chị Th mâu thuẫn với gia đình nhà anh N. Từ đó, anh chị thường xuyên cãi nhau, không tin tưởng nhau. Hai bên sống ly thân từ tháng 4 năm 2017 cho đến nay. Hai bên không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Hội đồng xét xử thấy: Chị Th và anh N đều xác định tình cảm không còn, anh chị không còn khả năng đoàn tụ, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 2 điều 53, khoản 1 điều 14 Luật hôn nhân và gia đình cần tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Th và anh Lê Văn N.

[3] Về con chung: Chị Th và anh N có hai con chung là Lê Minh D, sinh ngày 24/9/2009 và Lê Minh T, sinh ngày 10/11/2012. Hiện nay, cả hai con chung đang ở

với anh N. Hai con chung đều khỏe mạnh và phát triển bình thường. Tại phiên tòa chị Th và anh N đều thỏa thuận giao hai con chung cho anh Lê Văn N tiếp tục nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị Th và anh N đều tự nguyện thỏa thuận, thỏa thuận của anh chị là phù hợp pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần được chấp nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên đương sự không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên xác định không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Th phải chịu án ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

[8] Qua xét xử vụ án, HĐXX thấy: Việc cấp Giấy chứng nhận kết hôn cho Chị Nguyễn Thị Th và anh Lê Văn N của người có thẩm quyền của UBND xã Y là không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. HĐXX cần kiến nghị UBND huyện có biện pháp xử lý, chấn chỉnh cá nhân, tập thể vi phạm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, 58 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 8 Điều 28, 35, 39, 144, 147, 150, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Th và anh Lê Văn N.

2. Về con chung: Giao cho anh Lê Văn N được nuôi hai con chung là Lê Minh D, sinh ngày 24/9/2009 và Lê Minh T, sinh ngày 10/11/2012. Tiền cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Chị Th có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này. Tuy nhiên, người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi dưỡng.

Vì lợi ích của con chung, Tòa án có thể thụ lý giải quyết vụ án thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vụ án yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nếu sau này đương sự có đơn yêu cầu và theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản: Không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Án phí: Chị Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0001574 ngày 18/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Xác nhận chị Th đã nộp đủ tiền án phí.

Kiến nghị UBND huyện Y xem xét, xử lý cán bộ có vi phạm, đồng thời UBND huyện cần chấn chỉnh công tác hành chính tư pháp, hộ tịch, hộ khẩu của UBND cấp xã, để các công tác này được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y;
- THADS huyện Y;
- UBND huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thân Hồng Giang